

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

**TCVN 1904 : 1976**

**ĐAI ỐC SÁU CẠNH THẤP XÉ RÃNH (NỬA TINH) –  
KÍCH THƯỚC**

*Hexagon lock slotted and castle nuts (Standard precision)- Dimensions*

**HÀ NỘI – 2008**



## **Lời nói đầu**

TCVN 1904 : 1976 thay thế cho TCVN 113 : 1963

TCVN 1904 : 1976 do Viện Thiết kế máy Công nghiệp biên soạn, Cục tiêu chuẩn trình duyệt, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ khoa học và Công nghệ) ban hành;

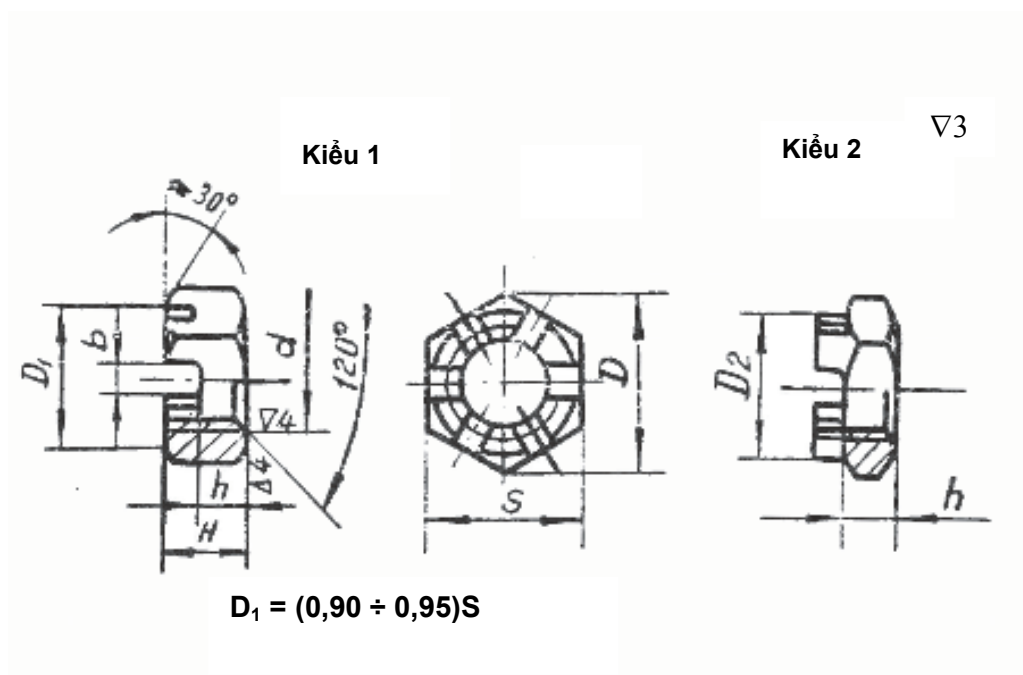
Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.



## Đai ốc sáu cạnh thấp xe rãnh (Nửa tinh) – Kích thước

*Hexagon lock slotted and castle nuts (Standard precision) – Dimensions*

1 Kết cấu và kích thước của đai ốc phải theo những chỉ dẫn ở Hình 1 và Bảng 1



Hình 1

Ví dụ ký hiệu quy ước đai ốc kiểu 1, đường kính ren  $d = 12$  mm, ren bước lớn có miền dung sai 7H, cấp bền 5, không lớp phủ:

Đai ốc M12 . 5 TCVN 1904 : 1976.

Tương tự cho đai ốc kiểu 2, ren bước nhỏ có miền dung sai 6H, cấp bền 5 có lớp phủ 01 dày 9  $\mu\text{m}$ :

Đai ốc 2M12 x 1,25 . 6H . 5 . 019 TCVN 1904 : 1976.

2 Ren theo TCVN 2248 : 1977, miền dung sai 7H hay 6H theo TCVN 1917 : 1976.

3 Cho phép làm cạnh vát ở mặt rãnh hay phần lồi đường kính  $D_2$ .

4 Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 : 1976.

5 Khối lượng của đai ốc cho trong Phụ lục A.

**Bảng 1**

Kích thước tính bằng milim

<b>Đường kính danh nghĩa của ren d</b>		6	8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
<b>Bước ren</b>	<b>Lớn</b>	1	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
	<b>Nhỏ</b>	-	1	1,25	1,25	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2	2	2	3	3	3
<b>S (sai lệch giới hạn theo B<sub>8</sub> đối với S ≤ 30 mm ; theo B<sub>9</sub> đối với S &gt; 30 mm)</b>		10	13	17	19	22	24	27	30	32	36	41	46	55	65	75
<b>H (sai lệch giới hạn theo B<sub>10</sub>)</b>		6	7	8	10	11	12	13		15		17	18	20	23	25
<b>D, không nhỏ hơn</b>		10,9	14,2	18,7	20,9	24,3	26,5	29,9	33,3	35,0	39,6	45,2	50,9	60,8	72,4	83,4
<b>Số rãnh</b>		6												8		
<b>b (sai lệch giới hạn theo A<sub>8</sub>)</b>		2	2,5	2,8	3,5		4,5			5,5			7		9	
<b>h (sai lệch giới hạn theo B<sub>10</sub>)</b>		3,5	4	5	6	7		8		9		11		13	14	16
<b>D<sub>2</sub> (sai lệch giới hạn theo B<sub>9</sub>)</b>		-			17	19	22	25	28	30	34	38	42	50	58	65
<b>Độ không đối xứng của rãnh so với đường trục của ren</b>		0,20	0,24		0,28				0,34				0,40			
<b>Độ không đồng trục của lỗ so với các cạnh</b>		0,40	0,45		0,60				0,70				0,80			
<b>Kích thước chốt chèn dùng cho đai ốc</b>	<b>Kiểu 1</b>	1,6x16	2x20	2,5x25	3,2x32		4x36	4x40		5x45		5x50	6,3x60	6,3x70	8x80	8x90
	<b>Kiểu 2</b>	-	-	-	3,2x25		4x32	4x36		5x40		5x45	6,3x50	6,3x60	8x70	8x80

CHÚ THÍCH: Không nên dùng những đai ốc có kích thước ghi trong dấu ngoặc.

## Phụ lục A

Bảng A.1 - Khối lượng của đai ốc thép có ren bước lớn

Đường kính danh nghĩa của ren d, mm	Khối lượng 1000 chiếc đai ốc, kg	
	Kiểu 1	Kiểu 2
6	2,473	-
8	4,789	-
10	10,119	-
12	14,593	12,560
14	22,176	18,930
16	26,078	22,490
18	37,303	32,850
20	46,315	40,960
22	56,998	50,050
24	76,349	67,810
27	116,110	103,260
30	152,560	132,510
36	248,870	218,480
42	378,210	324,160
48	510,480	486,140